

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~174~~ /2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày ~~13~~ tháng 11 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH

Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

2. Các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước liên quan.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi phá hoại, phong tỏa, làm biến dạng cơ sở dữ liệu, chức năng phần mềm hoặc cơ sở hạ tầng thông tin của tổ chức, cá nhân.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi trì hoãn, khước từ hoặc có những hành vi khác nhằm trốn tránh việc thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng thông tin để ưu tiên phục vụ cho việc ứng dụng công nghệ thông tin khi có một trong các trường hợp khẩn cấp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật công nghệ thông tin.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 53. Vi phạm các quy định về đầu tư, mua sắm trong lĩnh vực công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng vốn nhà nước và các nguồn khác phục vụ cho việc đầu tư, xây dựng và khai thác, bảo trì cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước không đúng với quy định của pháp luật;

b) Sử dụng vốn đầu tư, cơ chế hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho việc xây dựng và sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích và thu hẹp khoảng cách số không đúng với quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gian lận, giả mạo để được hưởng các ưu đãi về đầu tư, tài chính và các ưu đãi khác dành cho tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tại vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Thu hồi số tiền đã chi sai đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc hoàn trả kinh phí được hỗ trợ, ưu đãi đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 54. Vi phạm quy định về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi che giấu tên của mình hoặc giả mạo tên của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thông tin về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin trên môi trường mạng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khi cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin mà không thực hiện hoặc không có biện pháp ngăn ngừa trẻ em truy nhập trên môi trường mạng thông tin không có lợi đối với trẻ em theo quy định của pháp luật;

b) Sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin mang nội dung không có lợi cho trẻ em nhưng không có dấu hiệu cảnh báo.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tạo ra và cài đặt chương trình vi rút máy tính hoặc phần mềm gây hại hoặc đoạn mã gây hại để thực hiện một trong những hành vi quy định tại Điều 71 của Luật công nghệ thông tin;

b) Sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin trái đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi phát tán chương trình vi rút máy tính hoặc phần mềm gây hại hoặc đoạn mã gây hại để thực hiện một trong những hành vi quy định tại Điều 71 của Luật công nghệ thông tin.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 3 và Khoản 4 Điều này;

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Điều 55. Vi phạm các quy định về điều kiện hoạt động

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục cấp lại khi bị mất hoặc hư hỏng đến mức không còn rõ nội dung một trong các loại giấy sau đây:

- a) Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;
- b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;
- c) Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài hoặc giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Làm thủ tục xin gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không bảo đảm thời gian theo quy định;
- b) Gửi hồ sơ xin gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng khi nhận được thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông không bảo đảm thời gian quy định;
- c) Hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng không đáp ứng các điều kiện quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Tẩy xóa, sửa chữa nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;
- b) Mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;
- c) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật nhằm mục đích đăng ký hoạt động hoặc xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Tẩy xóa, sửa chữa nội dung ghi trong giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;
- b) Tẩy xóa, sửa chữa nội dung ghi trong giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài hoặc giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam;

c) Mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn các loại giấy quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này;

d) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật nhằm mục đích xin cấp, thay đổi nội dung, gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

đ) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật nhằm mục đích xin cấp giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài hoặc giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam;

e) Trong quá trình hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số không đáp ứng điều kiện về nhân sự theo quy định;

g) Lưu bản sao của khóa bí mật khi không có yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho công cộng mà không có giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp hoặc chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia cấp;

b) Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho công cộng khi chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia cấp đã hết hiệu lực hoặc giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đã hết hạn.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không mua bảo hiểm trong trường hợp không ký quỹ hoặc bảo lãnh theo quy định;

b) Trong quá trình hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không đáp ứng điều kiện về tài chính theo quy định;

c) Không lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật thông tin của thuê bao phục vụ cho việc cấp chứng thư số trong suốt thời gian chứng thư số có hiệu lực.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng, giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài, giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 3; các điểm a, b, c, e và g Khoản 4; Điểm b Khoản 5 và Khoản 6 Điều này.

Điều 56. Vi phạm các quy định về quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của tổ chức chứng thực chữ ký số chuyên dùng không bảo đảm các tiêu chuẩn đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không bảo đảm các tiêu chuẩn đã đăng ký.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Triển khai phương án kỹ thuật không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật trong quá trình hoạt động;

b) Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số không tuân theo các quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng.

Điều 57. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ chữ ký số và chứng thư số

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không hướng dẫn hoặc hướng dẫn không đúng hoặc không đầy đủ bằng văn bản theo quy định cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số trước khi ký hợp đồng cấp chứng thư số;

b) Không gia hạn chứng thư số của thuê bao khi được thuê bao yêu cầu theo quy định;

c) Không bảo đảm kênh thông tin 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần để tiếp nhận yêu cầu thu hồi, tạm dừng chứng thư số;

d) Không lưu trữ thông tin liên quan đến chứng thư số trong thời gian tối thiểu 5 năm kể từ khi chứng thư số bị thu hồi;

đ) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng tạo cặp khóa cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số mà không có yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo cho thuê bao trong trường hợp phát hiện thấy dấu hiệu khoá bí mật của thuê bao đã bị lộ, không còn toàn vẹn hoặc bất cứ sự sai sót nào khác có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến quyền lợi của thuê bao đó;

b) Không thông báo cho thuê bao về tình trạng bị thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của mình và thông tin về tổ chức tiếp nhận cơ sở dữ liệu của mình;

c) Không thông báo cho thuê bao trước khi dừng cung cấp dịch vụ theo thời gian quy định;

d) Không thông báo cho thuê bao việc tạm dừng, thời gian bắt đầu và kết thúc việc tạm dừng khi có căn cứ tạm dừng chứng thư số của thuê bao đó;

đ) Không thông báo công khai việc tạm dừng cấp chứng thư số mới trên trang tin điện tử của mình;

e) Từ chối cấp chứng thư số mà không có lý do chính đáng;

g) Quy chế chứng thực công khai không theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc có nội dung không phù hợp với quy định;

h) Không công khai quy chế chứng thực theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

i) Không thông báo cho thuê bao việc thu hồi chứng thư số của thuê bao đó;

k) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng không đăng ký hoạt động với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định;

l) Không xây dựng hợp đồng mẫu dùng cho hoạt động cung cấp chứng thư số;

m) Cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian không tuân theo quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng;

n) Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền việc tạm dừng cấp chứng thư số mới.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Công bố chứng thư số đã cấp cho thuê bao trên cơ sở dữ liệu khi chưa có xác nhận của thuê bao về tính chính xác của thông tin trên chứng thư số;

b) Không công bố trên trang tin điện tử chứng thư số được cấp mới, tạm dừng, thu hồi, thời gian bắt đầu và kết thúc việc tạm dừng chứng thư số;

c) Không khôi phục chứng thư số khi hết thời hạn tạm dừng;

d) Không lưu trữ toàn bộ thông tin liên quan đến hoạt động tạm dừng hoặc thu hồi chứng thư số trong thời gian tối thiểu 5 năm;

đ) Không thỏa thuận việc bàn giao cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng khi bị thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

e) Không báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông trong trường hợp không thỏa thuận được việc bàn giao cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng khi bị thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

g) Thay đổi cặp khóa khi chưa có yêu cầu của thuê bao;

h) Không lưu trữ thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tạm dừng chứng thư số theo yêu cầu của thuê bao hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thu hồi chứng thư số theo yêu cầu của thuê bao hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Công bố sai nội dung chứng thư số trên cơ sở dữ liệu của mình;

d) Chứng thư số không đầy đủ các nội dung theo quy định;

đ) Cấp chứng thư số không đúng với chức danh của thuê bao thuộc cơ quan, tổ chức nhà nước theo quy định;

e) Không cho phép người sử dụng Internet truy nhập danh sách các chứng thư số có hiệu lực và đã hết hiệu lực;

g) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không chấp hành việc tạm dừng hoặc thu hồi giấy phép theo quy định;

h) Công bố chứng thư số đã cấp cho thuê bao trên cơ sở dữ liệu không bảo đảm thời hạn quy định;

i) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp dấu thời gian không đúng với quy định;

k) Không tạm dừng việc cấp chứng thư số mới khi phát hiện sai sót trong hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không bàn giao tài liệu và cơ sở dữ liệu theo quy định;

b) Không báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét việc thay đổi nội dung, thu hồi hoặc cấp mới giấy phép theo quy định về đối tượng được cấp phép khi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thực hiện sáp nhập, liên doanh, liên kết và các hoạt động thay đổi tổ chức khác;

c) Triển khai hoặc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số không đúng nội dung ghi trên giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

d) Không tạm dừng việc cấp chứng thư số mới khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan đến chứng thư số đã cấp trong thời gian tạm dừng cấp chứng thư số mới.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không duy trì trực tuyến 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần danh sách các chứng thư số có hiệu lực và đã hết hiệu lực;

b) Không lưu trữ đầy đủ, chính xác, cập nhật danh sách các chứng thư số có hiệu lực hoặc đã hết hiệu lực trong thời gian tối thiểu 5 năm;

c) Không đặt ở Việt Nam hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của tổ chức được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;

d) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không duy trì thông tin trên trang tin điện tử 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần thông tin theo quy định.

Điều 58. Vi phạm quy định về sử dụng dịch vụ chữ ký số và chứng thư số

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp khóa bí mật hoặc những thông tin cần thiết cho cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh theo quy định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp hoặc thay đổi nội dung chứng thư số;

b) Sử dụng chữ ký số tương ứng với chứng thư số của cơ quan, tổ chức khi không còn giữ chức danh tương ứng với chứng thư số đó.

Điều 59. Vi phạm quy định về giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không xuất trình giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam;

b) Sửa chữa, tẩy xóa giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam không đúng quy định trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng chứng thư số nước ngoài chưa được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam trong giao dịch với cơ quan nhà nước;

b) Chấp nhận chứng thư số nước ngoài chưa được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam trong giao dịch của cơ quan nhà nước.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam với giấy phép chưa bị hết hạn nhưng chứng thư số nước ngoài này đã hết hiệu lực và chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông thay đổi nội dung giấy phép.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin sai sự thật nhằm mục đích xin cấp, xin cấp lại, xin thay đổi nội dung giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam;

b) Mua, bán, cho mượn hoặc thuê giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 và Điểm b Khoản 5 Điều này.

Điều 60. Vi phạm quy định liên quan tới thư điện tử, tin nhắn cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gắn nhãn thư điện tử, tin nhắn có nội dung cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không đúng hoặc không đầy đủ theo quy định;

b) Không lưu lại thông tin đăng ký nhận, thông tin yêu cầu từ chối, thông tin xác nhận yêu cầu từ chối thư điện tử, tin nhắn;

c) Gửi thư điện tử, tin nhắn nhằm cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ hoặc gửi tin nhắn qua mạng Internet nhưng có mã số quản lý không đúng mã số quản lý được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp miễn phí cơ chế tiếp nhận và xử lý thông báo về thư rác;

b) Không có biện pháp để tránh mất mát và ngăn chặn sai thư điện tử của người sử dụng dịch vụ;

c) Không phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ Internet, doanh nghiệp thông tin di động để hạn chế, ngăn chặn thư rác;

d) Không gửi ngay hoặc gửi thông tin xác nhận đã nhận được yêu cầu từ chối thư điện tử, tin nhắn không bảo đảm các yêu cầu theo quy định;

đ) Không có biện pháp giới hạn số lượng, tốc độ và tần suất nhắn tin hoặc không ngăn chặn các tin nhắn có nguy cơ gây mất an toàn, an ninh thông tin theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

e) Gửi thư điện tử, tin nhắn nhằm cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ nhưng không gửi bản sao nội dung tới hệ thống kỹ thuật của Bộ Thông tin và Truyền thông;

g) Che dấu tên, địa chỉ điện tử của mình khi gửi thư điện tử, tin nhắn;

h) Không chấm dứt việc gửi thư điện tử, tin nhắn hoặc không chấm dứt cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn ngay sau khi nhận được yêu cầu từ chối của người nhận;

i) Không phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn trong và ngoài nước ngăn chặn tin nhắn rác;

k) Không cung cấp thông tin phục vụ hoạt động phòng chống, ngăn chặn tin nhắn rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Không ngăn chặn tin nhắn rác giả mạo nguồn gửi trước khi gửi tới người sử dụng dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các yêu cầu điều phối, ngăn chặn, xử lý tin nhắn rác;

b) Không ngăn chặn, thu hồi số thuê bao được dùng để phát tán tin nhắn rác;

c) Không thực hiện các biện pháp đánh giá tình trạng tin nhắn rác trên mạng di động theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng thư điện tử hoặc bằng tin nhắn không có đầy đủ các hình thức tiếp nhận, xử lý yêu cầu từ chối theo quy định;

b) Gửi hoặc phát tán tin nhắn rác;

c) Cung cấp thông tin dự đoán trước kết quả xổ số;

d) Tạo hàng loạt cuộc gọi nhỡ nhằm dụ dỗ người sử dụng gọi điện thoại hoặc nhắn tin đến các số cung cấp dịch vụ nội dung.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng thư điện tử, hoặc bằng tin nhắn, dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet không có hệ thống tiếp nhận, xử lý yêu cầu từ chối của người nhận.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, e và h Khoản 2; Khoản 4 và Khoản 5 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông đối với hành vi vi phạm tại Điểm h Khoản 2; Điểm b và Điểm c Khoản 3; Khoản 4 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng mã số quản lý, tên định danh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả, thu hồi số lợi bất hợp pháp có được đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 và Điểm d Khoản 4 Điều này.

Điều 61. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ thư điện tử, tin nhắn, dịch vụ nội dung qua tin nhắn

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” khi cung cấp dịch vụ gửi thư điện tử, tin nhắn nhằm cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ; dịch vụ tin nhắn qua mạng Internet hoặc dịch vụ nội dung qua tin nhắn;

b) Không cung cấp đầy đủ và rõ ràng thông tin về các dịch vụ trên trang thông tin điện tử trước khi cung cấp dịch vụ gồm có: tên dịch vụ, mã lệnh tương ứng, mô tả dịch vụ, cách thức sử dụng, giá cước dịch vụ tương ứng, hướng dẫn hủy dịch vụ, số điện thoại hỗ trợ khách hàng, cam kết đồng ý sử dụng dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng thư điện tử hoặc bằng tin nhắn khi chưa được cấp mã số quản lý;

b) Cung cấp dịch vụ tin nhắn qua mạng Internet hoặc dịch vụ nội dung qua tin nhắn khi chưa được cấp mã số quản lý;

c) Sử dụng tên định danh khi chưa được cấp giấy chứng nhận tên định danh;

d) Cung cấp thông tin về dịch vụ nội dung qua tin nhắn, nhắn tin trúng thưởng, chương trình bình chọn, quyền góp, ủng hộ qua tin nhắn trên báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử, trang thông tin điện tử, Internet, tin nhắn, thư điện tử, nhưng không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin về giá, giá cước, cách thức hủy dịch vụ; không có lời thoại thuyết minh về giá, giá cước, cách thức hủy dịch vụ;

đ) Cung cấp thông tin về dịch vụ nội dung qua tin nhắn, nhắn tin trúng thưởng, chương trình bình chọn, quyền góp, ủng hộ qua tin nhắn trên báo in, báo hình, báo điện tử, trang thông tin điện tử, Internet, tin nhắn, thư điện tử, nhưng thông tin giá, giá cước hiển thị không cùng kiểu mã lệnh, không ngay sát mã lệnh hoặc có kích thước nhỏ hơn 2/3 kích thước của mã lệnh;

e) Không cung cấp thông tin về giá cước trước khi tính cước khi người sử dụng gọi điện tới tổng đài cung cấp dịch vụ nội dung;

g) Thu cước dịch vụ đối với các tin nhắn lỗi, tin nhắn không được cung cấp dịch vụ, tin nhắn đã được cung cấp dịch vụ nhưng có nội dung khác với mã lệnh mà doanh nghiệp công bố; hoặc tin nhắn trả về không thông báo tin nhắn đã bị sai, lỗi;

h) Không hướng dẫn thuê bao gửi thông báo tin nhắn rác và phản hồi các thông báo về tin nhắn rác tiếp nhận được;

i) Không lưu trữ hoặc lưu trữ dữ liệu không đầy đủ theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng thư điện tử mà máy chủ gửi thư điện tử không đặt tại Việt Nam;

b) Cung cấp dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet có máy chủ dịch vụ gửi tin nhắn không đặt tại Việt Nam;

c) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng tin nhắn không sử dụng số gửi tin nhắn được cấp theo quy định;

d) Không cung cấp công cụ có chức năng tiếp nhận thông báo tin nhắn rác hoặc đăng ký nhận hoặc từ chối tin nhắn theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Không triển khai hệ thống ngăn chặn tin nhắn rác có khả năng ngăn chặn tin nhắn rác theo nguồn gửi hoặc từ khóa trong nội dung tin nhắn gửi;

e) Không cung cấp dịch vụ gửi nhận tin nhắn, dịch vụ gửi nhận tin nhắn sử dụng tên định danh cho các nhà cung cấp dịch vụ đã được cấp mã số quản lý;

g) Không cho phép doanh nghiệp đã được cấp mã số quản lý kết nối kỹ thuật với hệ thống của mình để cung cấp dịch vụ;

h) Cung cấp công cụ, website, phần mềm cho phép gắn đoạn mã chương trình vào đoạn phim, hình ảnh, phần mềm, trò chơi để tự động nhắn tin, thực hiện cuộc gọi đến các đầu số.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp nhà cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn hợp tác kinh doanh với các tổ chức, cá nhân nhưng không có biện pháp ngăn chặn để xảy ra một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin về dịch vụ nội dung trên các trang thông tin điện tử có nội dung dâm ô, đồi trụy, cờ bạc, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội, vi phạm thuần phong mỹ tục;

b) Các trang thông tin điện tử có nội dung dâm ô, đồi trụy, cờ bạc, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội, vi phạm thuần phong mỹ tục cho phép tải các phần mềm, trò chơi có chức năng nhấn tin, thực hiện cuộc gọi đến các đầu số hoặc trừ tiền trong tài khoản điện thoại.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm e và Điểm g Khoản 2; Điểm g và Điểm h Khoản 3 và Khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng mã số quản lý, tên định danh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm d, e, g và i Khoản 2; Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc tịch thu số lợi bất hợp pháp có được đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điểm g Khoản 2, Điểm h Khoản 3 và Điểm b Khoản 4 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm e Khoản 2; Điểm h Khoản 3; Khoản 4 Điều này.

Điều 62. Vi phạm quy định về thu cước dịch vụ

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thu cước của người nhận khi thực hiện yêu cầu từ chối nhận tin, từ chối sử dụng, đăng ký sử dụng hoặc hủy dịch vụ nội dung qua tin nhắn;

b) Thu cước sử dụng dịch vụ mà không thông báo với người sử dụng dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không gửi thông tin yêu cầu hoàn cước tới doanh nghiệp viễn thông đối với các dịch vụ không được phép thu cước theo quy định;

b) Không hoàn lại cước theo yêu cầu của nhà cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn hoặc không thông báo cho người sử dụng về việc hoàn cước;

c) Không cung cấp thông tin về giá cước tại các mục có chức năng trừ cước của các ứng dụng, trò chơi hoặc trang thông tin điện tử;

d) Cung cấp ứng dụng, trò chơi hoặc trang thông tin điện tử có thu cước mà không có chức năng cho phép người sử dụng xác nhận đồng ý hoặc không đồng ý sử dụng dịch vụ với mức cước tương ứng;

đ) Không thông báo cho người sử dụng sẽ trừ cước đối với các ứng dụng, trò chơi hoặc trang thông tin điện tử có trừ cước định kỳ;

e) Bán vật phẩm, đổi tiền thật lấy tiền ảo trong các ứng dụng, trò chơi nhưng không thông báo giá cước, không cho phép người sử dụng xác nhận đồng ý hoặc không đồng ý mua vật phẩm, đổi tiền ảo với giá cước tương ứng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ và e Khoản 2 Điều này;

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc tịch thu số lợi bất hợp pháp có được do vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ và e Khoản 2 Điều này.

Mục 3 HÀNH VI VI PHẠM VỀ THÔNG TIN TRÊN MẠNG

Điều 63. Vi phạm quy định về giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục đề nghị cấp lại khi giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội đã bị mất hoặc bị hư hỏng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp nhưng không có giấy phép hoặc sử dụng giấy phép hết hạn.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng xã hội nhưng không có giấy phép hoặc sử dụng giấy phép hết hạn.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

Điều 64. Vi phạm quy định về trang thông tin điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện không đúng quy định trong giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;

b) Cung cấp đường dẫn đến trang thông tin điện tử có nội dung vi phạm quy định pháp luật;

c) Không xây dựng quy trình quản lý thông tin công cộng;

d) Không lưu trữ thông tin tổng hợp tối thiểu 90 ngày kể từ thời điểm được đăng trên trang thông tin điện tử tổng hợp;

đ) Vi phạm một trong các quy định về quản lý thông tin điện tử trên mạng đối với các trang thông tin điện tử không phải xin giấy phép.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp đúng với nội dung được quy định trong giấy phép; không trích dẫn nguyên văn, chính xác nguồn tin chính thức theo quy định;

b) Tiết lộ bí mật đời tư hoặc bí mật khác khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức có liên quan trừ trường hợp pháp luật quy định;

c) Sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia;

d) Miêu tả tỉ mỉ hành động dâm ô, chém, giết, tai nạn rừng rợn trong các tin, bài, phim, ảnh;

đ) Cung cấp nội dung thông tin mê tín dị đoan, không phù hợp thuần phong mỹ tục Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp nội dung thông tin sai sự thật, vu khống, xuyên tạc, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

b) Cung cấp nội dung thông tin không phù hợp với lợi ích đất nước;

c) Đăng, phát bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

d) Đăng phát các tác phẩm đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

đ) Giả mạo trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khác;

e) Không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Tuyên truyền kích động chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; kích động bạo lực; truyền bá tư tưởng phản động mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Xuyên tạc sự thật lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

Điều 65. Vi phạm các quy định về trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thông tin cá nhân khi chưa được sự đồng ý của người sử dụng dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không công khai thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội;

b) Chủ động cung cấp đường dẫn đến trang thông tin điện tử có nội dung vi phạm quy định pháp luật;

c) Không có biện pháp bảo vệ thông tin riêng hoặc thông tin cá nhân của người sử dụng;

d) Không thông báo cho người sử dụng về quyền, trách nhiệm, rủi ro khi lưu trữ trao đổi, chia sẻ thông tin trên mạng;

đ) Không bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng đối với việc cho tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội sử dụng thông tin cá nhân của mình;

e) Thực hiện không đúng quy định trong giấy phép thiết lập mạng xã hội.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin cá nhân hoặc thông tin riêng của người sử dụng có liên quan đến hoạt động khủng bố, tội phạm, vi phạm pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Tiết lộ bí mật đời tư hoặc bí mật khác khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức có liên quan trừ trường hợp pháp luật quy định;

c) Chủ động sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia;

d) Chủ động cung cấp thông tin miêu tả tỉ mỉ hành động dâm ô, chém, giết, tai nạn rừng rợn trong các tin, bài, phim, ảnh không phù hợp thuần phong mỹ tục Việt Nam;

đ) Chủ động cung cấp thông tin có nội dung mê tín dị đoan;

e) Không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chủ động cung cấp nội dung thông tin sai sự thật, vu khống, xuyên tạc, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

b) Chủ động cung cấp nội dung thông tin không phù hợp với lợi ích đất nước;

c) Chủ động đăng, phát bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

d) Chủ động đăng phát các tác phẩm đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

đ) Không thực hiện việc ngăn chặn, loại bỏ thông tin vi phạm quy định pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Tuyên truyền kích động chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; kích động bạo lực; truyền bá tư tưởng phản động mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Xuyên tạc sự thật lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều này.

Điều 66. Vi phạm quy định về lưu trữ, cho thuê, truyền đưa, cung cấp, truy nhập, thu thập, xử lý, trao đổi và sử dụng thông tin

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lưu trữ thông tin cá nhân của người khác thu thập được trên môi trường mạng vượt quá thời gian quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không chấm dứt việc cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết thông tin đang được lưu trữ là trái pháp luật;

b) Không chấm dứt việc cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác công cụ tìm kiếm đến các nguồn thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết nguồn thông tin số đó là trái pháp luật;

c) Không kiểm tra lại, đính chính hoặc hủy bỏ thông tin cá nhân của người khác lưu trữ trên môi trường mạng trong quá trình thu thập, xử lý, sử dụng thông tin khi có yêu cầu của chủ sở hữu thông tin đó;

d) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân chưa được đính chính khi có yêu cầu đính chính của chủ sở hữu thông tin đó;

đ) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân khi đã có yêu cầu hủy bỏ của chủ sở hữu thông tin đó;

e) Không lưu trữ những thông tin số ghi hoạt động trên môi trường mạng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Truy nhập trái phép vào cơ sở dữ liệu, hệ thống mạng;

b) Không thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin hoặc loại bỏ thông tin trái pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi truyền đưa hoặc cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định danh sách chủ sở hữu thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

d) Không bảo đảm bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

đ) Không thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật cần thiết để bảo đảm thông tin cá nhân không bị mất, đánh cắp, tiết lộ, thay đổi hoặc phá hủy khi thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên môi trường mạng;

e) Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin của tổ chức, cá nhân khác mà không được sự đồng ý hoặc sai mục đích theo quy định của pháp luật;

g) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm đe dọa, quấy rối, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác;

h) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm quảng cáo, tuyên truyền hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục cấm;

i) Ngăn chặn trái phép việc truyền tải, truy nhập, tìm kiếm dữ liệu, thông tin hợp pháp trên môi trường mạng;

k) Không khôi phục thông tin hoặc khả năng truy nhập đến nguồn thông tin hợp pháp khi được chủ sở hữu thông tin đó yêu cầu;

l) Không tiến hành theo dõi, giám sát thông tin số của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

m) Không hợp tác, phối hợp điều tra các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong quá trình truyền đưa hoặc lưu trữ thông tin số của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tiết lộ trên môi trường mạng thông tin thuộc bí mật kinh doanh hoặc tiết lộ trái phép nội dung thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin, dịch vụ có nội dung cờ bạc, lô đề hoặc phục vụ chơi cờ bạc, lô đề; dâm ô đồi trụy, mê tín dị đoan, trái đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Mua bán hoặc trao đổi trái phép thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Giả mạo tên hoặc giả mạo địa chỉ điện tử của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thư điện tử, tin nhắn.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số để tuyên truyền sai trái, không đúng sự thật về chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc buộc thu hồi số lợi bất hợp pháp có được do vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này.

Điều 67. Vi phạm quy định về giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký, quyết định phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử trên mạng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục đề nghị cấp lại khi một trong các loại văn bản sau đây bị mất hoặc bị hư hỏng:

- a) Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;
- b) Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản chơi điện tử.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung hoặc kê khai không trung thực để được cấp một trong các loại văn bản sau đây:

- a) Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;
- b) Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản chơi điện tử;
- c) Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;
- d) Văn bản xác nhận hoàn thành thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3 hoặc G4 mà chưa có văn bản xác nhận hoàn thành thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Thiết lập hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2 hoặc G3 hoặc G4 trên mạng mà chưa có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc sử dụng giấy chứng nhận đăng ký quá hạn;
- b) Cung cấp dịch vụ trò chơi G1 mà không có quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi chưa có giấy phép hoặc sử dụng giấy phép quá hạn.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Buộc thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 68. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp không đầy đủ các thông tin theo quy định trên trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;

b) Ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử khi thông báo trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp chưa đủ 90 ngày hoặc báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa đủ 15 ngày.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin về trò chơi được cấp phép, không phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi; không khuyến cáo các tác động tiêu cực có thể xảy ra đối với người chơi trong các chương trình quảng cáo hoặc trong từng trò chơi;

b) Không bảo đảm quyền lợi của người chơi theo đúng luật lệ trò chơi điện tử hoặc không giải quyết các tranh chấp phát sinh;

c) Ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử nhưng không thông báo trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp hoặc không báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Không bảo đảm hoặc không có các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người sử dụng khi ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;

đ) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng G2, G3, G4 không đúng với văn bản xác nhận hoàn thành thủ tục thông báo;

e) Quảng cáo các trò chơi điện tử G2, G3, G4 mà không có xác nhận hoàn thành thủ tục thông báo.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 có nội dung kích bản có hình ảnh hoặc âm thanh gây cảm giác ghê sợ, rùng rợn; kích động bạo lực, thù tính; kêu gọi, kích thích dâm ô, trụy lạc, vô luân trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục Việt Nam; phá hoại truyền thống lịch sử; xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân; miêu tả các hành động tự tử, sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc, khủng bố; hành động ngược đãi, xâm hại, buôn bán trẻ em, đánh bạc và các hành vi có hại hoặc bị cấm khác.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Làm đại lý cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng cho tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài chưa được phép kinh doanh tại Việt Nam.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Quảng cáo trò chơi điện tử G1 khi chưa được cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản;

c) Không triển khai hoặc triển khai không đúng quy định các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ để thực hiện đăng ký thông tin cá nhân của người chơi khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển đổi vật phẩm ảo hoặc điểm thưởng thành tiền hoặc tài sản dưới bất kỳ hình thức nào;

b) Sửa đổi thông tin hoặc dữ liệu làm thay đổi giá trị của vật phẩm ảo trong trò chơi điện tử;

c) Không áp dụng biện pháp, giải pháp hạn chế giờ chơi của trò chơi điện tử G1 đối với trẻ em, người chơi dưới 18 tuổi theo quy định;

d) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 không đúng với nội dung kịch bản đã được phê duyệt.

7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 có nội dung kịch bản chống phá Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược, khủng bố; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; tiết lộ bí mật nhà nước; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc.

8. Các hành vi vi phạm về thiết lập diễn đàn, hội thoại trực tuyến giữa người chơi được áp dụng hình thức xử phạt theo quy định xử phạt đối với mạng xã hội tại Nghị định này.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Khoản 7 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 4 và Khoản 7 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và d Khoản 6 Điều này.

Điều 69. Vi phạm quy định về điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi niêm yết bảng nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử công cộng không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng cách công trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông dưới 200 mét;

b) Không thể hiện đầy đủ các thông tin trên biển hiệu theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng mà không có giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng nhưng không ký hợp đồng đại lý Internet hoặc không có văn bản của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet xác nhận là điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp;

c) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng mà không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động theo quy định;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

đ) kê khai không trung thực để được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

e) Không có bảng niêm yết nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

g) Hoạt động ngoài khoảng thời gian từ 8 giờ sáng đến 22 giờ đêm hàng ngày;

h) Không thực hiện đúng các quy định khác về nghĩa vụ của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, d, e, g và h Khoản 3 Điều này.

Điều 70. Vi phạm quy định về người chơi

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Đăng ký không đúng thông tin cá nhân khi chơi các trò chơi điện tử G1;
- b) Không chấp hành quy định về quản lý giờ chơi tại điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng trò chơi điện tử để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, gây mất trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc gia.

Mục 4 HÀNH VI VI PHẠM VỀ AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN TRÊN MẠNG

Điều 71. Vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn thông tin và ứng cứu sự cố mạng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không hướng dẫn người sử dụng dịch vụ Internet hoặc thuê bao Internet thực hiện thông báo sự cố, biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin
- b) Không công bố hoặc không cập nhật địa chỉ tiếp nhận thông báo sự cố.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không xử lý sự cố khi tiếp nhận được thông báo hoặc phát hiện được sự cố;

b) Không phản hồi thông tin khi nhận được thông báo sự cố.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin về sự cố theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thực hiện chức năng lưu trữ thông tin, báo cáo về ứng cứu sự cố mạng theo quy định;

c) Không áp dụng các biện pháp, giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin, rà quét mã độc; không ban hành, thực hiện quy chế hoạt động nội bộ trong việc bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

d) Không thành lập hoặc không chỉ định bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố mạng;

đ) Không phối hợp giữa các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, quốc tế về ứng cứu sự cố mạng theo quy định.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cử đầu mối tham gia mạng lưới ứng cứu khẩn cấp sự cố mạng Internet Việt Nam hoặc đầu mối không tuân thủ đúng quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các yêu cầu điều phối ứng cứu sự cố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không bố trí công kết nối hoặc các điều kiện kỹ thuật cần thiết theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

Điều 72. Vi phạm quy định về an toàn, an ninh trong giao dịch điện tử sử dụng chữ ký số, chứng thư số

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ngăn cản trái phép việc sử dụng chứng thư số;

b) Lưu trữ trái phép khoá bí mật của người khác;

c) Lưu trữ thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số không bảo đảm bí mật, an toàn;

d) Không bảo đảm an toàn trong quá trình tạo hoặc chuyển giao chứng thư số cho thuê bao.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trộm cắp, gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt khoá bí mật của người khác;

b) Sao chép, tiết lộ hoặc cung cấp khoá bí mật của thuê bao trái pháp luật;

c) Không bảo đảm bí mật toàn bộ quá trình tạo cặp khóa;

d) Sử dụng thiết bị không đúng quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng để tạo cặp khóa;

đ) Sử dụng phương thức không bảo đảm an toàn để chuyển giao khóa bí mật đến tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số;

e) Tạo cặp khóa trái quy định của pháp luật;

g) Không lưu trữ bí mật thông tin về thuê bao và khóa bí mật của thuê bao trong suốt thời gian tạm dùng chứng thư số;

h) Không bảo đảm giữ bí mật khóa bí mật của thuê bao trong trường hợp thuê bao ủy quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng phần mềm máy tính, thiết bị kỹ thuật xâm nhập trái phép vào hệ thống thiết bị hoặc cơ sở dữ liệu của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Tiết lộ hoặc cung cấp trái pháp luật khoá bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng;

c) Sử dụng trái phép khoá bí mật của người khác;

d) Làm giả hoặc hướng dẫn người khác làm giả chứng thư số;

đ) Tạo lập chữ ký số không bảo đảm các điều kiện về an toàn, bí mật thông tin theo quy định;

e) Sử dụng hệ thống thiết bị kỹ thuật không có khả năng phát hiện, cảnh báo những truy nhập bất hợp pháp và những hình thức tấn công trên môi trường mạng;

g) Sử dụng hệ thống phân phối khóa cho thuê bao không bảo đảm sự toàn vẹn và bảo mật của cặp khóa;

h) Không triển khai phương án kiểm soát sự ra vào trụ sở hoặc nơi đặt thiết bị phục vụ việc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

i) Không triển khai phương án kiểm soát quyền truy nhập hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

k) Sử dụng trái phép khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng;

l) Trộm cắp khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng;

m) Vi phạm quy định về an toàn, an ninh khác theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ngăn cản trái phép hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Sử dụng trái phép khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

c) Tiết lộ hoặc cung cấp trái pháp luật khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

d) Trộm cắp khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không triển khai hoặc triển khai không đầy đủ phương án dự phòng để bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra;

b) Trộm cắp khoá bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia;

c) Tiết lộ hoặc cung cấp khoá bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia trái pháp luật;

d) Sử dụng trái phép khoá bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia;

đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp hoặc để đảm bảo an ninh quốc gia.

Điều 73. Vi phạm quy định về cung cấp, sử dụng trái phép thông tin trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trộm cắp, chiếm đoạt, mua bán, trao đổi, tặng cho, sửa chữa hoặc tiết lộ mật khẩu, mã truy cập máy tính, chương trình máy tính của người khác;

b) Trộm cắp, chiếm đoạt, mua bán, trao đổi, sử dụng hoặc tiết lộ tài khoản, mật khẩu, quyền truy cập vào ứng dụng, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trộm cắp, mua bán, trao đổi, tiết lộ, sử dụng trái phép thông tin thẻ tín dụng của người khác;

b) Truy cập bất hợp pháp vào mạng hoặc thiết bị số của người khác chiếm quyền điều khiển; can thiệp vào chức năng hoạt động của thiết bị số; lấy cắp, thay đổi, hủy hoại, làm giả dữ liệu hoặc sử dụng trái phép các dịch vụ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 74. Vi phạm quy định về sử dụng mạng nhằm chiếm đoạt tài sản

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Trộm cắp, sử dụng trái phép thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt, gây thiệt hại tài sản;
- b) Lừa đảo qua các phương tiện giao tiếp trực tuyến trên mạng Internet, mạng viễn thông nhằm chiếm đoạt tài sản của tổ chức, cá nhân.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản;
- b) Thiết lập hệ thống, cung cấp dịch vụ chuyển cuộc gọi quốc tế thành cuộc gọi trong nước phục vụ cho mục đích lừa đảo, chiếm đoạt tài sản.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi lừa đảo trong thương mại điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn tín dụng, mua bán và thanh toán cổ phiếu qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản của tổ chức, cá nhân.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này;
- b) Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 75. Vi phạm quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi công bố sự phù hợp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin của hệ thống thông tin không đúng thời hạn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không thực hiện việc chứng nhận sự phù hợp của hệ thống thông tin với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin theo quy định;

b) Không công bố sự phù hợp của hệ thống thông tin với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin theo quy định.

Chương V
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC
TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ
BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIẤY PHÉP VÀ
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 76. Vi phạm quy định về giấy phép

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các loại giấy phép sau đây:

a) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư;

b) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá;

c) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá;

d) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây;

đ) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị vô tuyến điện dùng cho mục đích giới thiệu công nghệ tại triển lãm, hội chợ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các giấy phép sau:

a) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ;

b) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các giấy phép sau:

a) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với tuyến truyền dẫn vi ba;

b) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị phát thanh, truyền hình;

c) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu;

d) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vệ tinh trái đất;

đ) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài cố định, đài bờ, thiết bị riêng lẻ.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các giấy phép sau đây:

a) Giấy phép sử dụng băng tần;

b) Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung giấy phép hoặc kê khai thông tin không trung thực để được cấp hoặc gia hạn hoặc sửa đổi, bổ sung một trong các giấy phép được nêu tại c khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 77. Vi phạm quy định về sử dụng tần số, thiết bị vô tuyến điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đặt ăng-ten của thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai vị trí hoặc đặt thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai địa điểm quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Sử dụng sai quy định trong giấy phép về: hồ hiệu hoặc nhận dạng, giờ hoạt động, quy cách ăng-ten, phương thức phát, hệ tiêu chuẩn, mục đích sử dụng, đối tượng liên lạc;

c) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật đối với thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất nhỏ hơn hoặc bằng 150 W.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đặt ăng-ten của thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai vị trí hoặc đặt thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai địa điểm quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Sử dụng sai nghiệp vụ quy định trong giấy phép;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất nhỏ hơn hoặc bằng 150 W mà không có giấy phép;

d) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất nhỏ hơn hoặc bằng 150 W khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn 150 W và nhỏ hơn hoặc bằng 1 kW;

e) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất nhỏ hơn hoặc bằng 150 W.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 150 W và nhỏ hơn hoặc bằng 500 W mà không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn 1 kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5 kW;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 150 W và nhỏ hơn hoặc bằng 500 W khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn 150 W và nhỏ hơn hoặc bằng 500 W.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 500 W và nhỏ hơn hoặc bằng 1 kW mà không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn 5 kW và nhỏ hơn hoặc bằng 10 kW;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 500 W và nhỏ hơn hoặc bằng 1 kW khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số không đúng tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn 500 W và nhỏ hơn hoặc bằng 1 kW.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có công suất lớn hơn 1 kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5 kW mà không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn 10 kW và nhỏ hơn hoặc bằng 20 kW;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 1 kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5 kW khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn 1 kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5 kW.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 5 kW và nhỏ hơn hoặc bằng 10 kW mà không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn 20 kW;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 5 kW khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn 5 kW.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trên một thiết bị đối với hành vi sử dụng đài vệ tinh trái đất không đúng quy định trong giấy phép.

8. Phạt tiền từ 70.000.000 đến 100.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh không đúng với các quy định trong giấy phép;

b) Không tuân thủ các quy định về thông tin liên lạc khi tàu bay, tàu biển của Việt Nam hoặc nước ngoài ra, vào, trú đậu tại các sân bay, cảng biển của Việt Nam;

c) Sử dụng tần số nằm ngoài giới hạn băng tần được cấp theo giấy phép;

d) Có mức phát xạ cực đại ngoài băng tần vượt quá mức cho phép trong giấy phép sử dụng băng tần;

đ) Có mức phát xạ cực đại ngoài phạm vi phủ sóng vượt quá mức cho phép trong giấy phép sử dụng băng tần;

e) Sử dụng sai mục đích hoặc sai quy định các tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh;

g) Sử dụng đài vệ tinh trái đất không có giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

9. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tần số, quỹ đạo vệ tinh mà không có giấy phép.

10. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng trên một thiết bị đối với hành vi sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có công suất lớn hơn 10 kW mà không có giấy phép.

11. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng băng tần mà không có giấy phép.

12. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ và e Khoản 8 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điểm c, Khoản 2; Điểm a Khoản 3; Điểm a Khoản 4; Điểm a Khoản 5; Điểm a Khoản 6; Khoản 7; Khoản 9; Khoản 10, Khoản 11 Điều này.

13. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Truy thu phí sử dụng tần số trong thời gian sử dụng tần số không có giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 2; Điểm a Khoản 3; Điểm a Khoản 4; Điểm a Khoản 5; Điểm a Khoản 6; và các khoản 9, 10 và 11 Điều này.

Điều 78. Vi phạm quy định về đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá theo phương thức, thời hạn, địa điểm quy định tại hồ sơ mời đấu giá.

2. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện các nội dung trong bản cam kết sau khi trúng đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Thông đồng giữa các bên tham gia đấu giá hoặc giữa các doanh nghiệp tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

c) Kê khai thông tin không trung thực để được tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 79. Vi phạm quy định về thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thông đồng giữa các bên tham gia thi tuyển hoặc giữa các doanh nghiệp tham gia thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Không thực hiện các nội dung trong Bản cam kết sau khi được cấp giấy phép viễn thông, giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện do trúng thi tuyển;

c) Kê khai thông tin không trung thực để được tham gia thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép viễn thông, giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 80. Vi phạm các quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện không thông qua đấu giá.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thông qua đấu giá không được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thông qua đấu giá trong thời gian không đủ ba năm kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai báo hồ sơ chuyển nhượng không trung thực hoặc giả mạo hồ sơ chuyển nhượng để chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp ngân sách nhà nước số tiền có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

Điều 81. Vi phạm quy định về thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không điền đầy đủ vào hợp đồng thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện một trong các nội dung sau đây:

- a) Tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc hoặc phương thức liên lạc khác của bên thuê, bên mượn thiết bị;
- b) Số của giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;
- c) Tần số sử dụng;
- d) Thời gian liên lạc;
- đ) Thời hạn cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện;
- e) Ngày bàn giao thiết bị vô tuyến điện.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện khi thay đổi nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

b) Không lập hồ sơ cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện;

c) Không lưu giữ bản sao có chứng thực theo quy định giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn thời hạn của cá nhân thuê, mượn; hoặc bản sao có chứng thực theo quy định quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư của tổ chức thuê, mượn hoặc bản sao có chứng thực theo quy định chứng chỉ vô tuyến điện viên của bên thuê, bên mượn hoặc hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện;

d) Không gửi hồ sơ cho thuê, cho mượn cho Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc có gửi hồ sơ cho thuê, cho mượn nhưng đã bàn giao thiết bị vô tuyến điện trong vòng 05 ngày sau khi gửi.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai báo không trung thực để được thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện;

b) Cho đối tượng không được quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Luật tần số vô tuyến điện.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không chấm dứt hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện khi các bên thuê, mượn không còn nhu cầu thuê, mượn hoặc cá nhân, tổ chức cho thuê, cho mượn, thuê, mượn vi phạm pháp luật và bị áp dụng các hình thức thu hồi giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động;

b) Không hủy bỏ hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu hủy bỏ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Hủy bỏ hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện nhưng không thông báo theo quy định.

Điều 82. Vi phạm quy định về sử dụng chung tần số vô tuyến điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đàm thoại ngoài mục đích phục vụ cho công việc, không đúng đối tượng, không đúng mục đích sử dụng trong giấy phép;

b) Thiết lập cuộc gọi khi kênh tần số vô tuyến điện đang bận trừ khi liên quan đến cấp cứu, an toàn tính mạng con người;

c) Sử dụng hồ hiệu, tín hiệu nhận dạng không đúng hoặc không sử dụng hồ hiệu, tín hiệu nhận dạng theo quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

d) Thời gian liên lạc liên tục vượt quá 5 phút;

đ) Không phát hồ hiệu tại đầu hoặc cuối mỗi cuộc gọi.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển sang tần số dự phòng trong trường hợp tần số ấn định chính không bị nhiễu hoặc không có cá nhân, tổ chức khác sử dụng;

b) Cố ý thu hoặc sử dụng thông tin thu được từ các đài vô tuyến điện khác sử dụng chung tần số vô tuyến điện.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không sử dụng đúng mã hóa do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp khi sử dụng tín hiệu mã hóa.

Điều 83. Vi phạm quy định về cung cấp, sử dụng thiết bị tần số vô tuyến điện không cần giấy phép

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện không cần giấy phép nhưng không tuân thủ điều kiện kỹ thuật và khai thác đối với thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu hoặc lưu thông thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện không cần giấy phép nhưng không công bố, bảo đảm thiết bị phù hợp với điều kiện kỹ thuật và khai thác.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện không cần giấy phép nhưng không tuân theo các quy định pháp luật về chứng nhận và công bố hợp quy.

Điều 84. Vi phạm các quy định về chứng chỉ vô tuyến điện viên

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ yêu cầu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên mà không có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định;

b) Khai báo, cung cấp thông tin không trung thực để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng người không có chứng chỉ vô tuyến điện viên hoặc sử dụng người có chứng chỉ vô tuyến điện viên không phù hợp để khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ yêu cầu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên;

b) Giả mạo, tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ vô tuyến điện viên để khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ yêu cầu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy chứng chỉ vô tuyến điện viên đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 85. Vi phạm các quy định về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong trường hợp khẩn cấp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện không quy định trong giấy phép để gọi cấp cứu nhưng không thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành sau 15 ngày sau khi kết thúc sự kiện cấp cứu.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi phát báo động cấp cứu, khẩn cấp trong khi phương tiện, con người vẫn đang trong tình trạng an toàn mà không có biện pháp cải chính ngay sau đó.

Điều 86. Vi phạm quy định về quy hoạch tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu để sử dụng hoặc lưu thông trên thị trường thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện không phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện của Việt Nam.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi, buộc tái chế, buộc tái xuất thiết bị vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Mục 2 .

HÀNH VI VI PHẠM VỀ CHẤT LƯỢNG PHÁT XẠ VÔ TUYẾN ĐIỆN, AN TOÀN BỨC XẠ VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ

Điều 87. Vi phạm các quy định về chất lượng phát xạ vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi bán thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại nhưng không thực hiện công bố hợp quy hoặc không có dấu hợp quy.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường nhưng không thực hiện một trong các hoạt động sau đây:

- a) Chứng nhận hợp quy;
- b) Công bố hợp quy;
- c) Sử dụng dấu hợp quy.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi thiết bị vô tuyến điện đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng; tái chế hoặc tái xuất thiết bị vô tuyến điện nhập khẩu vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 88. Vi phạm quy định về an toàn bức xạ vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán thiết bị thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện nhưng không thực hiện chứng nhận hợp quy hoặc không thực hiện công bố hợp quy hoặc không có dấu hợp quy;

b) Sử dụng đài vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện không tuân thủ quy định về bảo đảm an toàn bức xạ vô tuyến điện.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường hoặc sử dụng nhưng không thực hiện một trong các hoạt động sau đây:

- a) Chứng nhận hợp quy;

b) Công bố hợp quy;

c) Sử dụng dấu hợp quy.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đưa đài vô tuyến điện thuộc danh mục đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định về an toàn bức xạ vô tuyến điện vào sử dụng nhưng không thực hiện kiểm định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện nhưng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi thiết bị vô tuyến điện đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng; buộc tái chế hoặc tái xuất thiết bị vô tuyến điện nhập khẩu đối với hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 89. Vi phạm quy định về quản lý tương thích điện từ

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ quy định tại Khoản 3 hoặc Khoản 4 Điều 15 của Luật tần số vô tuyến điện nhưng không thực hiện chứng nhận hợp quy hoặc không thực hiện công bố hợp quy hoặc không có dấu hợp quy;

b) Sử dụng thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện không tuân thủ quy định về quản lý tương thích điện từ.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ quy định tại Khoản 3 hoặc Khoản 4 Điều 15 của Luật tần số vô tuyến điện trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường nhưng không thực hiện một trong các hoạt động sau đây:

a) Chứng nhận hợp quy;

b) Công bố hợp quy;

c) Sử dụng dấu hợp quy.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ quy định tại Khoản 3 hoặc Khoản 4 Điều 15 của Luật tần số vô tuyến điện nhưng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi thiết bị điện, điện tử đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng, tái chế hoặc tái xuất thiết bị điện, thiết bị điện tử nhập khẩu vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

Mục 3 **HÀNH VI VI PHẠM VỀ XỬ LÝ NHIỄU CÓ HẠI**

Điều 90. Vi phạm quy định về gây nhiễu có hại

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trên một thiết bị hoặc một nguồn nhiễu đối với hành vi không thực hiện đúng các quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về quản lý tương thích điện từ (EMC) đối với thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện và thiết bị có bức xạ vô tuyến điện gây nhiễu có hại đối với:

a) Mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng, mạng nội bộ;

b) Kênh, tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh, tần số thu, phát sóng vô tuyến điện khác.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật hoặc không đúng các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây nhiễu có hại đối với mạng viễn thông dùng riêng, mạng nội bộ hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh, tần số thu, phát sóng vô tuyến điện khác trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng quy định trong giấy phép hoặc không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, gây nhiễu có hại đối với:

a) Mạng viễn thông cố định công cộng trong nước, quốc tế;

b) Mạng viễn thông dùng riêng, mạng nội bộ hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh tần số thu, phát sóng vô tuyến điện khác có quy mô trong cả nước;

c) Mạng viễn thông công cộng di động, mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh, mạng viễn thông công cộng di động vệ tinh, mạng thông tin vô tuyến điện hàng hải công cộng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng quy định trong giấy phép hoặc không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây nhiễu có hại đối với:

a) Hệ thống đường trục viễn thông quốc gia;

b) Mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh tần số thu, phát sóng vô tuyến điện quốc gia, quốc tế;

c) Tần số gọi, trực canh, cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai, thông báo an toàn, tín hiệu chuẩn quốc gia và quốc tế.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện cố ý gây can nhiễu có hại làm cản trở đến hoạt động thông tin của các mạng và hệ thống thông tin vô tuyến điện đã được cấp giấy phép;

b) Sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện gây nhiễu có hại nhưng không thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết để khắc phục nhiễu;

c) Không áp dụng biện pháp theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý nhiễu có hại;

d) Sử dụng thiết bị gây nhiễu không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 47 của Luật tần số vô tuyến điện;

đ) Cung cấp thông tin, chứng cứ giả về nhiễu có hại cho cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị gây nhiễu có hại cho thông tin vô tuyến dẫn đường, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, phòng chống thiên tai, quốc phòng, an ninh khi đã có yêu cầu ngừng sử dụng thiết bị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Mục 4

HÀNH VI VI PHẠM VỀ ĐĂNG KÝ, PHỐI HỢP QUỐC TẾ VỀ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, QUỸ ĐẠO VỆ TINH

Điều 91. Vi phạm quy định về đăng ký quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục theo quy định để đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại cho nghiệp vụ vô tuyến điện của quốc gia khác;

b) Sử dụng tần số vô tuyến điện cho hệ thống thông tin vô tuyến điện quốc tế;

c) Sử dụng tần số vô tuyến điện đã được tổ chức quốc tế phân bổ cho các quốc gia khác;

d) Sử dụng tần số vô tuyến điện trong trường hợp phải thực hiện việc phối hợp theo thỏa thuận quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi kê khai thông tin không trung thực trong hồ sơ đăng ký tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh hoặc hồ sơ đăng ký tần số vô tuyến điện.

3. Hình thức xử phạt bổ sung

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh từ 01 đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 92. Vi phạm quy định về phối hợp quốc tế

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không tham gia phối hợp tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh hoặc tần số vô tuyến điện với cơ quan quản lý tần số vô tuyến điện của các quốc gia khác theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo các quy định, điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi phối hợp với tổ chức sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh nước ngoài khi chưa được phép của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Chương VI

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Điều 93. Vi phạm quy định về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, bồi thường thiệt hại trong cung ứng dịch vụ

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không niêm yết công khai quy trình giải quyết khiếu nại liên quan đến dịch vụ được cung cấp tại các điểm giao dịch;

b) Giải quyết khiếu nại liên quan đến dịch vụ cung ứng không bảo đảm thời gian theo quy định;

c) Từ chối tiếp nhận giải quyết khiếu nại hợp pháp.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không ban hành quy trình giải quyết khiếu nại liên quan đến dịch vụ cung ứng;

b) Không giải quyết khiếu nại của khách hàng theo quy định của pháp luật;

c) Không hoàn trả cước phí dịch vụ đã sử dụng do không bảo đảm thời gian toàn trình dịch vụ đã công bố.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không bồi thường thiệt hại hoặc bồi thường thiệt hại dịch vụ không đúng quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không xem xét, giải quyết hoặc không báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc hoàn trả cước dịch vụ đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này.

Điều 94. Vi phạm quy định về chế độ báo cáo

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chậm báo cáo đến 15 ngày so với quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo hoặc báo cáo chậm trên 15 ngày so với quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Báo cáo không trung thực theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương VII THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 95. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Thanh tra viên và người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Thông tin và Truyền thông đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 1.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 800.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c và d Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh Thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Thông tin và Truyền thông; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Viễn thông, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục Tần số vô tuyến điện; Giám đốc Trung tâm Tần số khu vực; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Trung tâm Tần số khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 100.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Thông tin và Truyền thông có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 140.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 56.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Chánh Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 200.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 80.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 96. Thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân các cấp trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 100.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, e, h, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 200.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 80.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 97. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 1.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 800.000 đồng.

2. Đội trưởng của người được quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 3.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 2.400.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 5.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 4.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh văn hóa, tư tưởng, Trưởng phòng An ninh thông tin có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 16.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 100.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

6. Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục An ninh văn hóa, tư tưởng, Cục trưởng Cục An ninh thông tin có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền không vượt quá 200.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 80.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, đ, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

7. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 6 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất.

Điều 98. Thẩm quyền của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền không vượt quá 1.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 800.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền không vượt quá 5.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 4.000.000 đồng.

3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội Biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 16.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, đ và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

4. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn Biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 200.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 80.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, đ, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 99. Thẩm quyền của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 3.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 1.600.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 10.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 4.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 20.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 8.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c và đ Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 16.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d, đ và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 60.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 24.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d, đ và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

6. Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 100.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d, đ và k Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

7. Cục trưởng Cục Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 200.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 80.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Điểm đ Khoản 7 Điều 41 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 100. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan, Cơ quan Thuế, Quản lý thị trường

Hải quan, Cơ quan Thuế, Quản lý thị trường có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại Điều 42, Điều 44, Khoản 4 Điều 45 của Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được quy định tại Nghị định này.

Điều 101. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Các chức danh nêu tại các điều 95, 96, 97, 98, 99 và 100 Nghị định này, công chức, viên chức đang thi hành công vụ trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện có quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.

**Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 102. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014.

2. Từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các nghị định, hành vi vi phạm quy định tại các nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 63/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

b) Các điều 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70 và 71 Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

c) Các khoản 19, 20 và 21 Điều 1 Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

d) Nghị định số 58/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính;

đ) Nghị định số 83/2011/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông;

e) Các điều 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42 và 43 Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về chống thư rác;

g) Các khoản 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 Điều 1 Nghị định số 77/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về chống thư rác;

h) Nghị định số 28/2009/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet;

i) Nghị định số 51/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện.

Điều 103. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân.

Điều 104. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HDND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b). *300*

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng